FireAnt

CTCP Sông Đà 2 (UPCOM: SD2)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	4,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,375
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,700
SL cổ phiếu LH	14,423,536
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,445
% sở hữu nước ngoài	6.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	181
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	61
P/E	18.8
EPS	223

	YTD	1T	3T	6T
SD2	-33.1%	-4.5%	-8.7%	-26.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

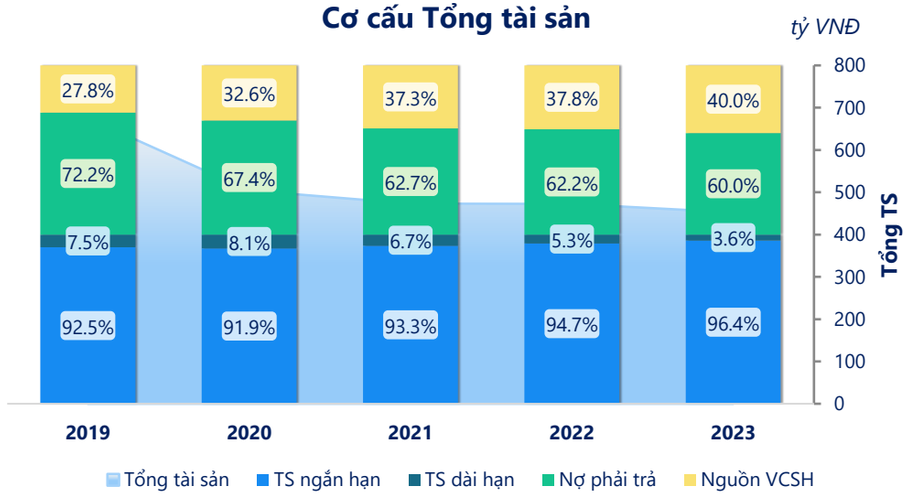

Tổng tài sản của **SD2** năm 2023 đạt **452.1** tỷ đồng, giảm **4.31%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 96.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

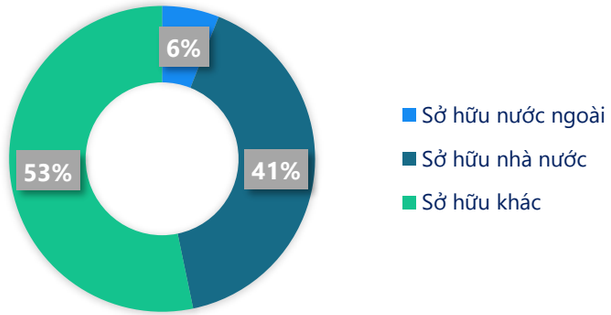

Cơ cấu cổ đông

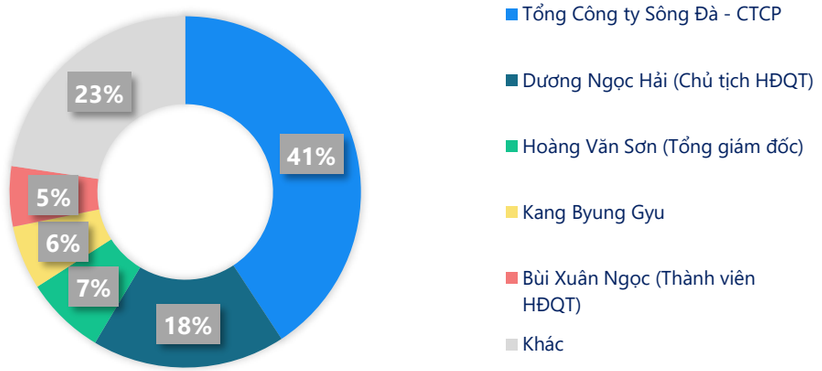

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **53.3%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 40.7% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 6.04%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Sông Đà - CTCP** sở hữu **40.8%**, lớn thứ 2 là Dương Ngọc Hải (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 17.8% và đứng thứ 3 là Hoàng Văn Sơn (Tổng giám đốc) nắm giữ 7.36%.

CTCP Sông Đà 2 (UPCOM: SD2)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

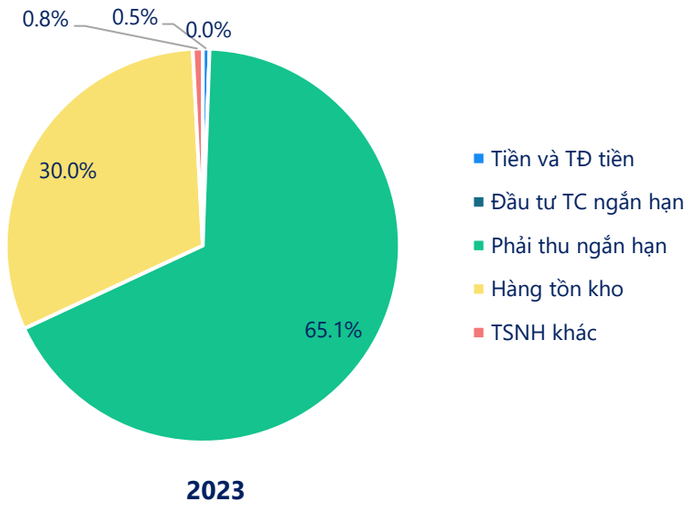

Tài sản ngắn hạn

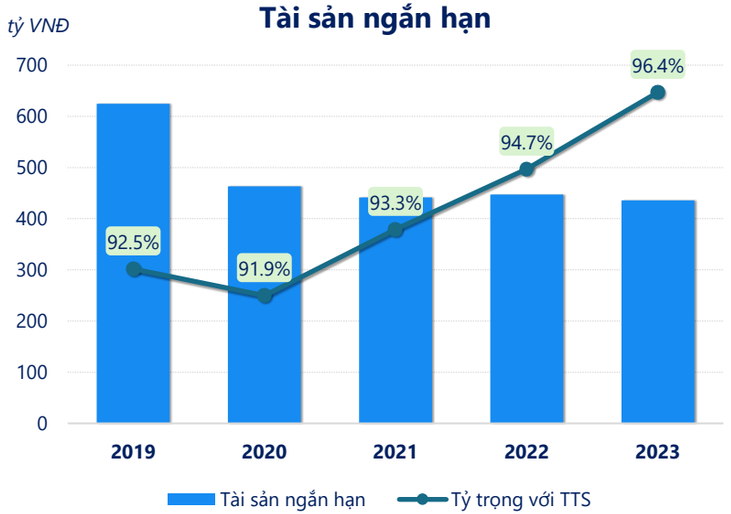

Tiền và tương đương tiền

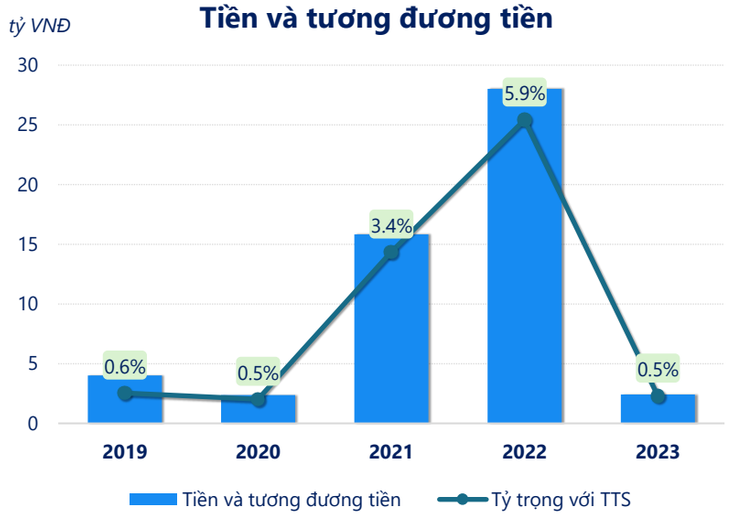

Tài sản ngắn hạn của SD2 năm 2023 giảm **2.58%** so với năm trước, đạt **435.8** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **96.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **65.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 30.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

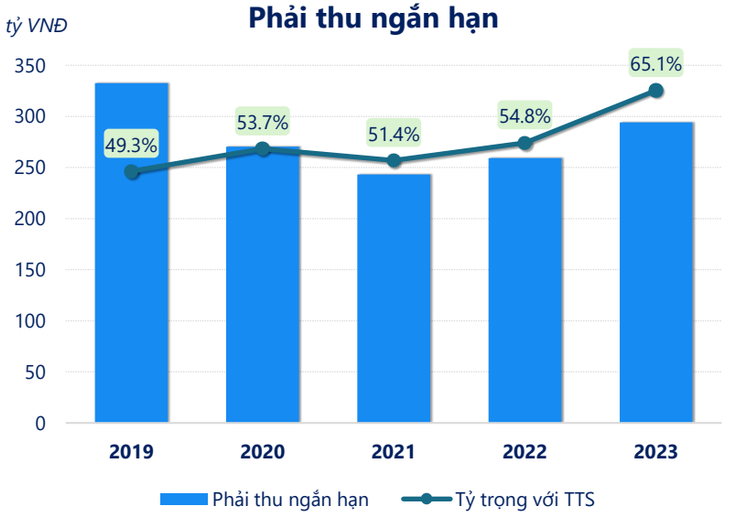

Hàng tồn kho

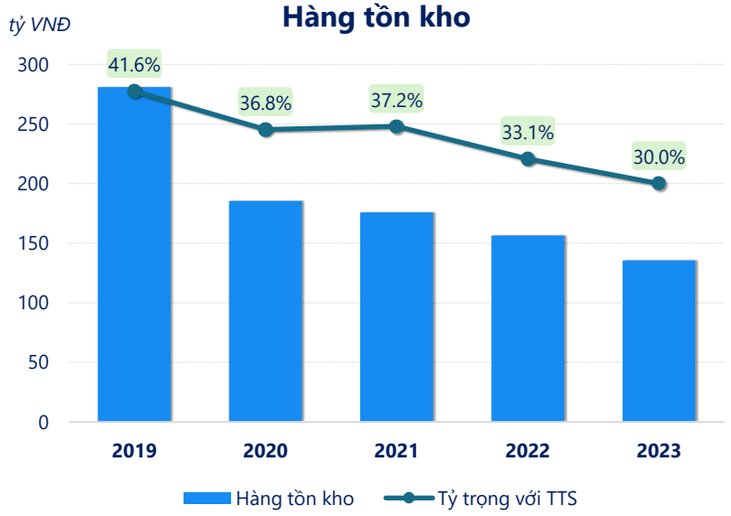

CTCP Sông Đà 2 (UPCOM: SD2)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

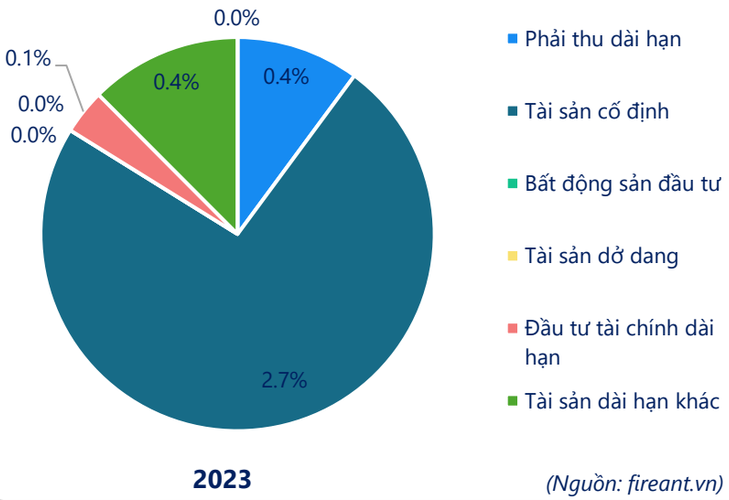

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

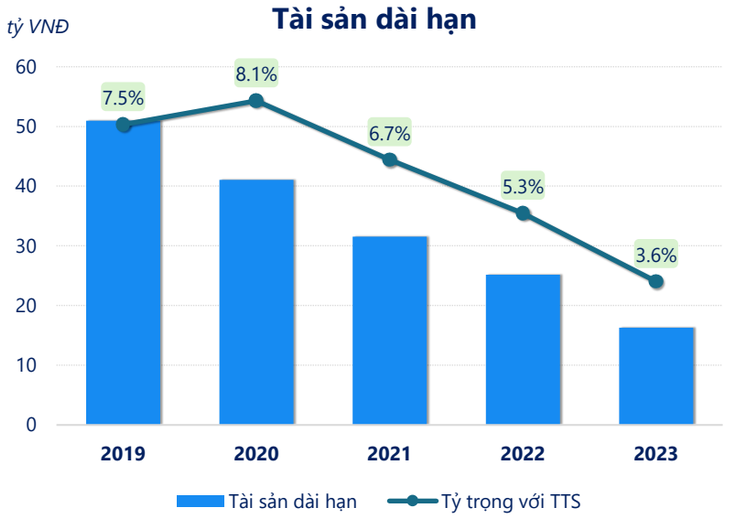

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

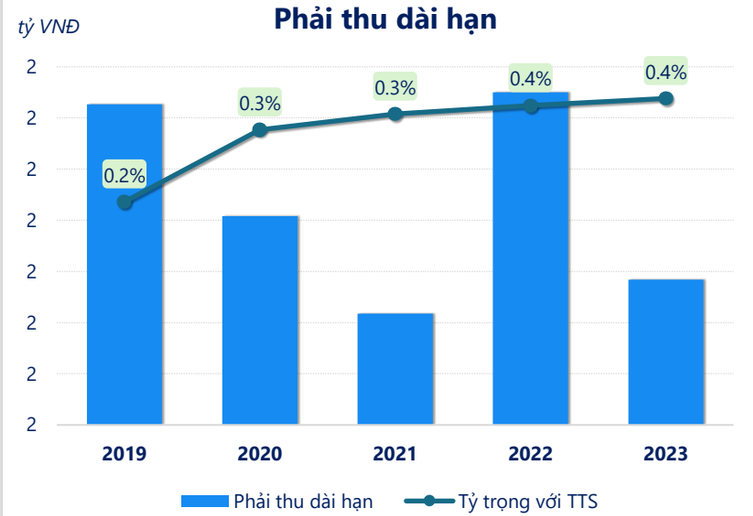

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **16.30** tỷ đồng giảm **35.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **3.60%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **2.66%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.45%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

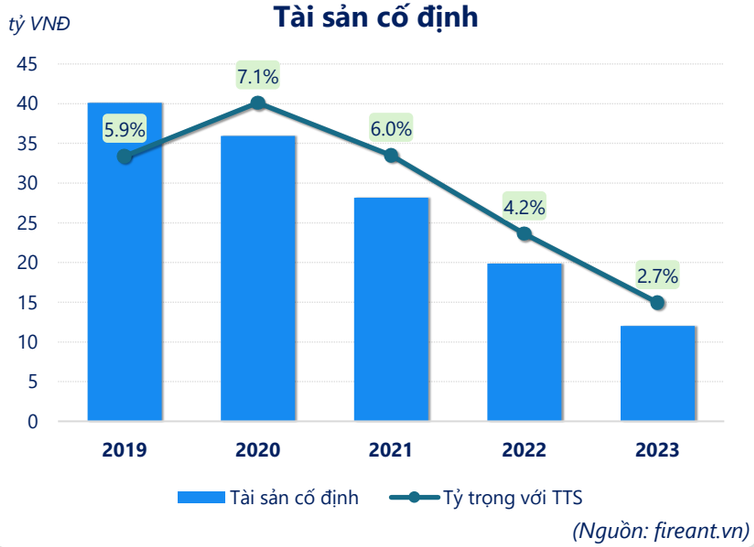

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

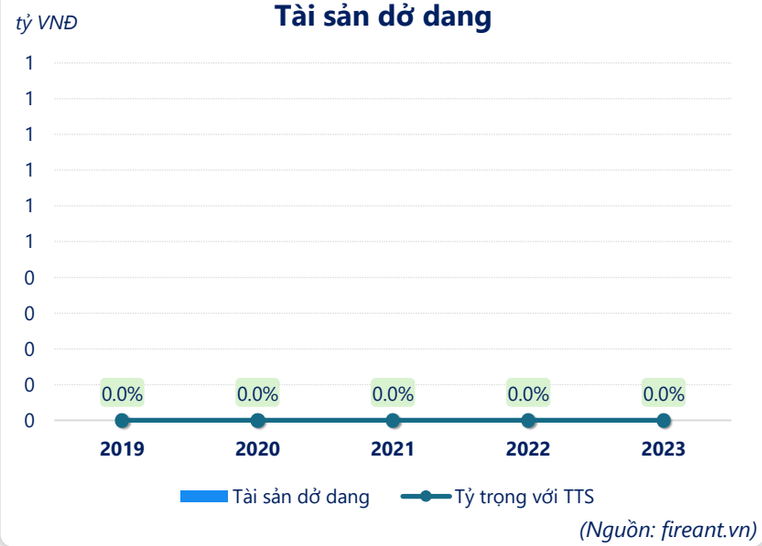

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Sông Đà 2 (UPCOM: SD2)

Nợ vay

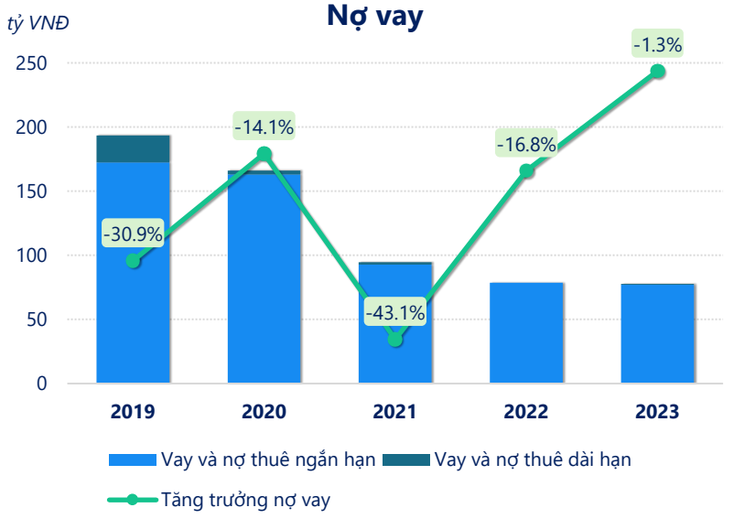

Vốn chủ sở hữu

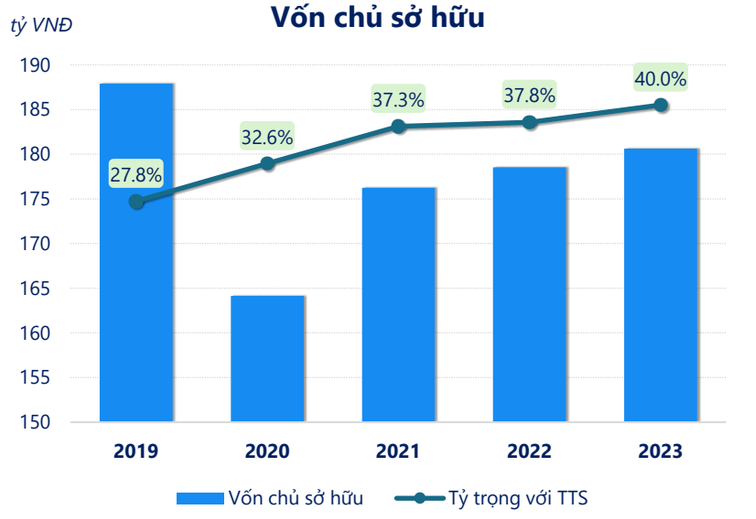

Vốn điều lệ

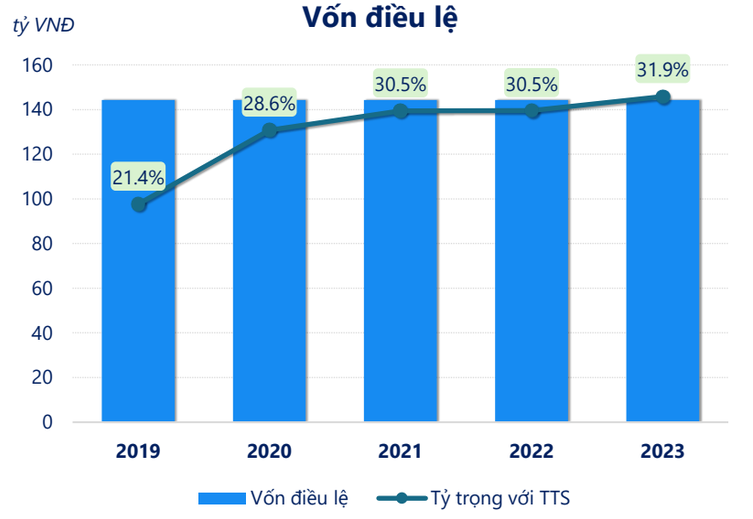

Vốn lưu động/Tổng TS

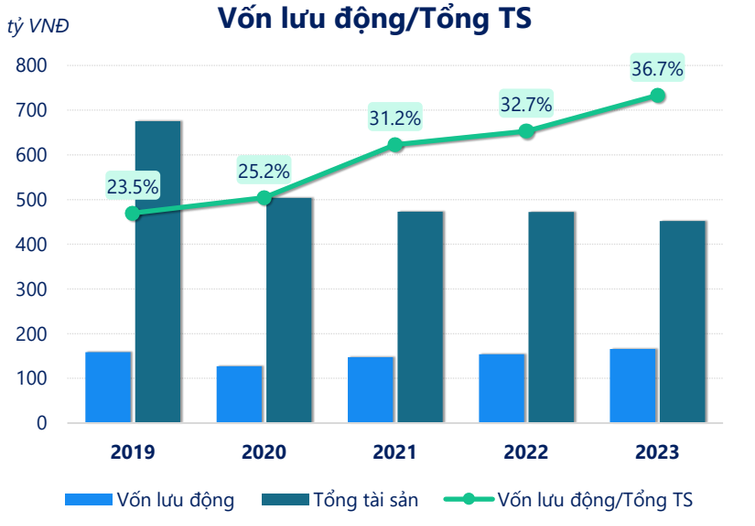

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

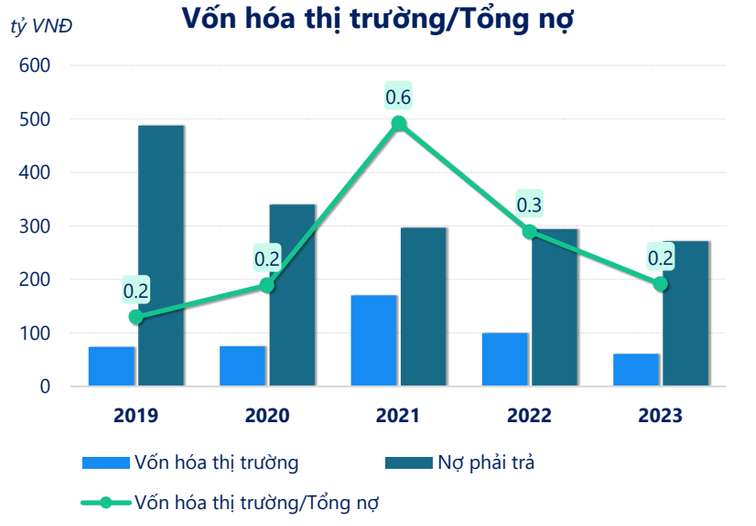

Chỉ số thanh khoản

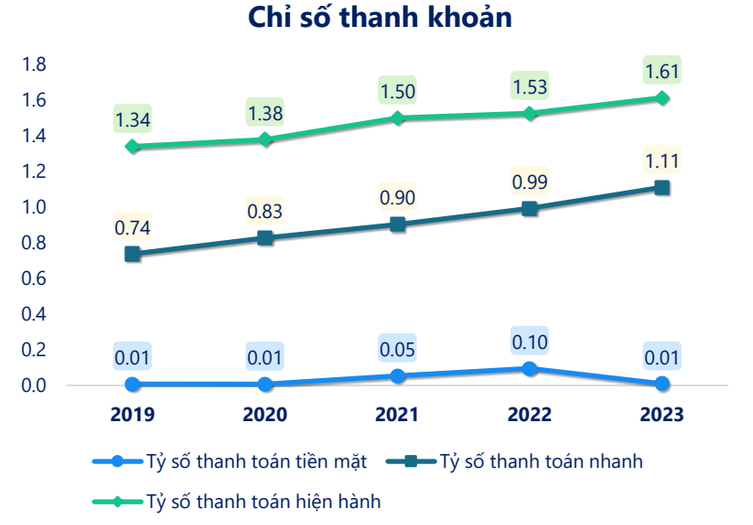

FireAnt

CTCP Sông Đà 2 (UPCOM: SD2)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**452**	**472**	**-4.3%**
Tài sản ngắn hạn	435	447	-2.7%
Tiền và tương đương tiền	2.42	28.0	-91.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	294	259	13.6%
Hàng tồn kho	136	156	-13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.77	3.71	-25.3%
Tài sản dài hạn	**17.0**	**25.1**	**-32.5%**
Phải thu dài hạn	1.65	1.69	-2.2%
Tài sản cố định	12.0	19.8	-39.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.60	0.60	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.72**	**3.01**	**-9.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	271	294	-7.6%
Nợ ngắn hạn	**270**	**293**	**-7.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	77.0	78.6	-2.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	87.7	76.7	14.4%
Nợ dài hạn	1.43	0.91	58.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**181**	**179**	**1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**181**	**179**	**1.2%**
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**412**	**333**	**215**	**150**	**150**
Giá vốn hàng bán	362	315	172	138	134
Lợi nhuận gộp	**50.0**	**17.9**	**43.2**	**12.2**	**15.9**
Doanh thu HĐTC	0.22	0.06	0.03	2.26	2.48
Chi phí TC	16.4	11.7	7.33	4.22	2.88
Chi phí lãi vay	**15.9**	**11.3**	**7.33**	**4.80**	**2.88**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.37	4.65	3.18	3.73	2.62
Chi phí QLDN	33.6	25.4	22.0	12.2	13.7
LN thuần từ HĐKD	**-6.10**	**-23.7**	**10.7**	**-5.69**	**-0.79**
Lợi nhuận khác	0.04	1.69	5.36	7.99	3.62
LN trước thuế	**-6.06**	**-22.0**	**16.0**	**2.30**	**2.83**
Lợi nhuận sau thuế	**-10.8**	**-23.7**	**12.1**	**2.28**	**2.12**
LNST của CĐ cty mẹ	**-10.8**	**-23.7**	**12.1**	**2.28**	**2.12**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	75.2	26.3	79.1	16.9	-23.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.25	-0.14	5.92	11.1	9.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-86.3	-27.8	-71.6	-15.2	-11.8
Tiền đầu kỳ	14.8	4.01	2.38	15.8	28.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-10.8**	**-1.63**	**13.5**	**12.8**	**-25.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.01	2.38	15.8	28.7	2.42

Powered by Infographic